

Số: 6320/QĐ-UBND

Uông Bí, ngày 09 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**V/v công bố công khai điều chỉnh dự toán ngân sách
thành phố năm 2023 (lần 1)**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 163/NQ-HĐND ngày 07/11/2023 của HĐND thành phố Uông Bí về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 6262/QĐ-UBND ngày 08/11/2023 của UBND thành phố về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách địa phương năm 2023;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch Thành phố,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh dự toán chi ngân sách địa phương năm 2023 (lần 1) của thành phố Uông Bí theo các phụ biểu kèm theo Quyết định này.

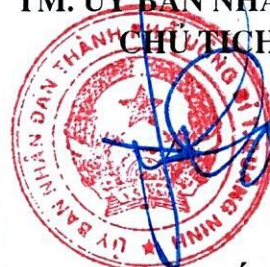
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng HĐND & UBND Thành phố, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, thủ trưởng các đơn vị liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- VP Thành ủy, HĐND TP;
- Các phòng, ban thuộc UBND Thành phố;
- Viện kiểm sát ND, Tòa án ND TP;
- MTTQ và các Đoàn thể TP;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phạm Tuấn Đạt

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo quyết định số 6320/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 của UBND thành phố Uông Bí)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2023	Số ĐC theo QĐ 6262/QĐ-UBND	Dự toán sau điều chỉnh
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	887.015,00	-	887.015,00
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	885.785,00	-	885.785,00
1	Thu NSDP hưởng 100%	262.000,00		262.000,00
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	623.785,00		623.785,00
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.230,00	-	1.230,00
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách			
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.230,00		1.230,00
III	Thu kết dư			
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			-
V	Thu từ NS cấp dưới			-
B	TỔNG CHI NSDP	887.015,00	-	887.015,00
I	Tổng chi cân đối NSDP	885.785,00	-	885.785,00
1	Chi đầu tư phát triển	226.800,00		226.800,00
2	Chi thường xuyên	641.269,00		641.269,00
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-
5	Dự phòng ngân sách	17.716,00		17.716,00
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.230,00		1.230,00
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.230,00		1.230,00
III	Chi chuyển giao về NS Tỉnh			-

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2023

(Kèm theo quyết định số 6320/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 của UBND thành phố Uông Bí)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2023	Số ĐC theo QĐ 6262/QĐ-UBND	Dự toán sau điều chỉnh
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	834.696,90	-	834.696,90
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	833.466,90		833.466,90
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.230,00		1.230,00
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>			
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	1.230,00		1.230,00
3	Thu kết dư	-		-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			-
5	Thu từ NS cấp dưới		-	-
II	Chi ngân sách	834.696,90	-	834.696,90
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	799.880,00		799.880,00
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	34.816,90	-	34.816,90
-	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>	34.816,90		34.816,90
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			
4	Nộp chuyển giao về NS Tỉnh			-
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	87.135,00	-	87.135,00
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	52.318,10		52.318,10
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	34.816,90	-	34.816,90
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	34.816,90		34.816,90
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>			-
3	Thu kết dư			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			-
II	Chi ngân sách	87.135,00	-	87.135,00
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp xã	87.135,00	-	87.135,00
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau			

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

Kèm theo quyết định số 6320/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 của UBND thành phố Uông Bí)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương (Theo QĐ 6262/QĐ-UBND)	Trong đó	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	887.015,00	799.880,00	87.135,00
A	CHI CÁN ĐỐI NSĐP	885.785,00	798.650,00	87.135,00
I	Chi đầu tư phát triển (1)	226.800,00	226.800,00	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	226.800,00	226.800,00	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-		
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	-		
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	-		
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-		
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	175.000,00	175.000,00	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền thuê mặt đất cho xã NTM, khác</i>	-		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương (Theo QĐ 6262/QĐ-UBND)	Trong đó	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A		1=2+3	2	3
3	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	Chi thường xuyên	641.269,00	555.877,00	85.392,00
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	253.709,00	253.453,00	256,00
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	-		
III	Dự phòng ngân sách	17.716,00	15.973,00	1.743,00
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-		
V	Chi chuyển giao về NS Tỉnh	-		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.230,00	1.230,00	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-		-
	Xây dựng nông thôn mới	-		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.230,00	1.230,00	
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)		1.230,00	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-

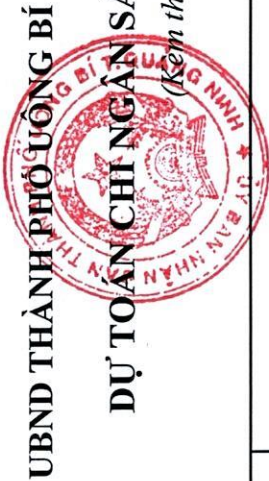
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo quyết định số 6320/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 của UBND thành phố Uông Bí)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	Số ĐC theo QĐ 6262/QĐ-UBND	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3
	TỔNG CHI	834.696,90	-	834.696,90
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ	34.816,90	-	34.816,90
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	798.650,00	-	798.650,00
I	Chi đầu tư phát triển	226.800,00		226.800,00
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	12.000,00		
2	Chi khoa học và công nghệ			
3	Chi quốc phòng	10.000,00		
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.200,00		
5	Chi y tế, dân số và gia đình			
6	Chi văn hóa thông tin, thể thao, truyền thanh, truyền hình	4.700,00		
7	Chi bảo vệ môi trường, đô thị	-		
8	Chi các hoạt động kinh tế	197.680,00		
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.220,00		
10	Chi bảo đảm xã hội			
II	Chi thường xuyên	555.877,00	-	555.877,00
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	237.916,00	15.537,00	253.453,00

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	Số ĐC theo QĐ 6262/QĐ-UBND	Dự toán sau điều chỉnh
A		1	2	3
2	Chi khoa học và công nghệ			-
3	Chi quốc phòng	10.213,00		10.213,00
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.947,00		1.947,00
5	Chi y tế, dân số và gia đình	20.816,00	(3.930,00)	16.886,00
6	Chi văn hóa thông tin, thể thao, truyền thanh, truyền hình	8.950,00		8.950,00
7	Chi bảo vệ môi trường, đô thị	77.863,00		77.863,00
8	Chi các hoạt động kinh tế	91.441,00	(15.537,00)	75.904,00
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	56.473,00		56.473,00
10	Chi bảo đảm xã hội	37.530,00	3.930,00	41.460,00
11	Chi thường xuyên khác	12.728,00		12.728,00
III	Dự phòng ngân sách	15.973,00		15.973,00
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-
V	Chi chuyển giao về NS Tỉnh			-
C	BS CMT TỪ NS TỈNH	1.230,00		1.230,00



UBND THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

Biểu số 86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo quyết định số 6320/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 của UBND thành phố Uông Bí)

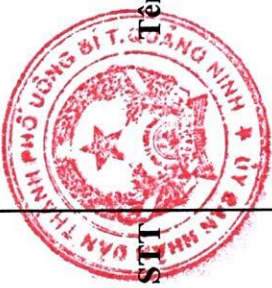
Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó								Chi nguồn bổ sung NS tỉnh
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG				
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
	TỔNG SỐ	799.880,00	226.800,00	555.877,00	15.973,00	-				1.230,00	
I	CHI XDCB	226.800,00	226.800								
II	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	555.877,00	-	555.877,00							
II.1	Chi từ nguồn SN kinh tế	75.904,00	-	75.904,00							
1	Phòng kinh tế	1.365,00		1.365,00							
2	Đội Kiểm tra TTĐT & MT	1.374,26		1.374,26							
3	Trung tâm DV kỹ thuật NN	3.132,17		3.132,17							
4	Phòng Tài nguyên & Môi trường	1.560,00		1.560,00							
5	Hội nông dân thành phố	500,00		500,00							
6	Ban quản lý dự án đầu tư XD	14.683,46		14.683,46							
7	Phòng QLĐT	7.900,00		7.900,00							

STT	 Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó							Chi nguồn bổ sung NS tỉnh
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
8	Phường Quang Trung	3.975,00		3.975,00						
9	Phường Thanh Sơn	2.500,00		2.500,00						
10	Phường Vàng Danh	2.500,00		2.500,00						
11	Phường Yên Thanh	2.450,00		2.450,00						
12	Phường Trung Vương	2.541,54		2.541,54						
13	Phường Nam Khê	2.900,00		2.900,00						
14	Phường Phương Đông	2.100,00		2.100,00						
15	Phường Phương Nam	1.800,00		1.800,00						
16	Phường Bắc Sơn	2.600,00		2.600,00						
17	Xã Thượng Yên Công	1.050,00		1.050,00						
18	Dịch vụ công ích	11.000,00		11.000,00						
19	Lập đề án sử dụng đất, thủy lợi phí, bảo vệ và phát triển đất trồng lúa...	9.972,58		9.972,58						
II.2	Chi SN môi trường (2)	77.863,00		77.863,00						
	Trong đó Phòng TN&MT	300,00		300,00						
II.3	Chi từ nguồn SN giáo dục,đào tạo	253.453,00	-	253.453,00						



STT	 Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó						Chi nguồn bổ sung NS tỉnh	
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Phòng giáo dục	222.651,68		222.651,68						
2	T. tâm GD nghề nghiệp & GDTX	1.989,05		1.989,05						
3	Thành ủy (Tr.tâm Bồi dưỡng C.trị)	1.244,00		1.244,00						
4	Phòng LĐTBXH	5.000,00		5.000,00						
5	40% HP do NSNN hỗ trợ dành nguồn DPCCTL để tại NSTP	7.740,00		7.740,00						
6	KP dự nguồn biên chế, tăng lương...	14.828,27		14.828,27						
II.4	Chi từ nguồn SN y tế, dân số	16.886,00	-	16.886,00						
1	Phòng Y tế	868,00		868,00						
2	Kinh phí hđ chống dịch	-								
3	KP bảo hiểm xã hội cho các dôi thừa	16.018,00		16.018,00						
II.5	Chi từ SN VHHT, TDTT, đài	8.950,00		8.950,00						
1	Trung tâm truyền thông	5.950,00		5.950,00						
2	KP cho các ngày lễ lớn, thiết chế văn hóa	3.000,00		3.000,00						
II.6	Chi đảm bảo XH	41.460,00	-	41.460,00						
1	Phòng LĐTBXH	38.353,00		38.353,00						

STT	 Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó							Chi nguồn bổ sung NS tỉnh
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			
							Tổng số	Trong đó		
								Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	Hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện	3.107,00		3.107,00						
II.7	Chi QL hành chính	56.473,00		56.473,00						
1	VP UBND & HĐND	11.076,15		11.076,15						
2	Phòng Tư pháp	1.387,46		1.387,46						
3	Phòng Tài chính - KH	2.420,75		2.420,75						
4	Phòng Kinh tế	1.477,65		1.477,65						
5	Phòng QLĐT	1.729,74		1.729,74						
6	Phòng LĐTB & XH	2.898,52		2.898,52						
7	Phòng Tài nguyên & Môi trường	1.725,23		1.725,23						
8	Phòng Y tế	601,02		601,02						
9	Phòng Văn hoá	1.102,52		1.102,52						
10	Trung tâm hành chính công	4.040,54		4.040,54						
11	Phòng Nội vụ	3.662,28		3.662,28						
12	Thanh tra nhà nước	1.126,73		1.126,73						
13	Phòng giáo dục QLNN	900,52		900,52						
14	Thành uỷ	14.263,83		14.263,83						

	STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó								Chi nguồn bổ sung NS tỉnh
				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG				
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A		B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
15		Khởi MII Q và các doanh nghiệp CTXH	6.013,58		6.013,58							
16		Liên đoàn Lao động TP	150,00		150,00							
17		KP các ban chỉ đạo cấp huyện, khác	1.896,47		1.896,47							
II.8		Chi khác NS	12.728,00	-	12.728,00							
1		Hội người mù TP	194,00		194,00							
2		Hội nạn nhân chất độc da cam TP	50,00		50,00							
3		Hội Luật gia	50,00		50,00							
4		Hội người cao tuổi TP	50,00		50,00							
5		Hội Cựu thanh niên xung phong	50,00		50,00							
6		Hội Khuyến học TP	50,00		50,00							
7		Hội Văn học nghệ thuật TP	50,00		50,00							
8		KP đảm bảo hoạt động xử phạt	350,00		350,00							
		- Công an Thành phố	350,00		350,00							
9		Chi khác (chỉ cho các nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán các đơn vị)	11.884,00		11.884,00							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó						Chi nguồn bổ sung NS tỉnh	
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			
							Tổng số	Trong đó		
								Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
II.9	Chi Quốc phòng; Chi An ninh, phòng cháy, c.cháy	12.160,00	-	12.160,00						
1	Quân Sự (Ban chỉ huy Quân sự)	10.213,00		10.213,00						
2	Chi an ninh; PCCC	1.947,00		1.947,00						
III	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	15.973,00			15.973,00					
IV	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG									
V	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CỦA NS TỈNH	1.230,00								1.230,00



UBND THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

Biểu số 88/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THUỒNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo quyết định số 6320/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 của UBND thành phố Uông Bí)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó								Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin; phát thanh, truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	555.877,00	253.453,00	-	10.213,00	1.947,00	16.886,00	8.950,00	77.863,00	75.904,00	56.473,00	41.460,00	12.728
I	SN kinh tế	75.904,00	-	-	-	-	-	-	-	75.904,00			
1	Phòng kinh tế	1.365,00								1.365,00			
3	Đội Kiểm tra TTĐT & MT	1.374,26								1.374,26			
4	Trung tâm DV kỹ thuật NN	3.132,17								3.132,17			
5	SN lâm nghiệp (Kiểm Lâm)	-								-			
6	Tài nguyên & Môi Trường	1.560,00								1.560,00			
2	Hội nông dân thành phố (Bổ sung quỹ hỗ trợ nông dân)	500,00								500,00			
	Ban quản lý dự án đầu tư XD	14.683,46								14.683,46			
	Phòng QLĐT	7.900,00								7.900,00			
	Phường Quang Trung	3.975,00								3.975,00			
	Phường Thanh Sơn	2.500,00								2.500,00			
	Phường Vàng Danh	2.500,00								2.500,00			
	Phường Yên Thanh	2.450,00								2.450,00			

[illegible]

STT	 Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										Chi thường xuyên khác
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin; phát thanh, truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4	Phòng LĐTBXH	5.000,00	5.000,00										
5	40% HP do NSNN hỗ trợ dành nguồn DPCCTL để tại NSTP	7.740,00	7.740,00										
6	Kinh phí dự nguồn lương bc và lương HĐLĐ, khác..	14.828,27	14.828,27										
V	SN y tế, dân số	16.886,00					16.886,00						
1	Phòng Y tế	868,00					868,00						
2	Kinh phí hđ chống dịch												
3	KP hỗ trợ BHYT cho các đối tượng chính sách bao gồm BHYT cho CB hưu xã (trừ học sinh, sinh viên)	16.018,00					16.018,00						
VI	SN văn hóa TT, truyền thông, TDTT	8.950,00						8.950,00					
1	Trung tâm truyền thông	5.950,00						5.950,00					
2	KP hđ cho các ngày lễ lớn	3.000,00						3.000,00					
VII	Đảm bảo XH	41.460,00										41.460,00	
1	Phòng LĐTBXH	38.353,00										38.353,00	
2	Hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện	3.107,00										3.107,00	
VIII	Quản lý hành chính	56.473,00	-	-	-	-	-	-	-	-	56.473,00		
1	VP UBND & HĐND	11.076,15									11.076,15		

STT	 Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										Chi thường xuyên khác
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin; phát thanh, truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	Phòng Tư pháp	1.387,46									1.387,46		
3	Phòng Tài chính - KH	2.420,75									2.420,75		
4	Phòng Kinh tế	1.477,65									1.477,65		
5	Phòng QLĐT	1.729,74									1.729,74		
6	Phòng LĐTB & XH	2.898,52									2.898,52		
7	Phòng Tài nguyên & Môi trường	1.725,23									1.725,23		
8	Phòng Y tế	601,02									601,02		
9	Phòng Văn hoá	1.102,52									1.102,52		
10	Trung tâm hành chính công	4.040,54									4.040,54		
11	Phòng Nội vụ	3.662,28									3.662,28		
12	Thanh tra nhà nước	1.126,73									1.126,73		
13	Phòng giáo dục QLNN	900,52									900,52		
14	Thành uỷ	14.263,83									14.263,83		
15	Khối MTTQ và các đoàn thể CTXH	6.013,58									6.013,58		
16	Liên đoàn Lao động TP	150,00									150,00		
17	KP các ban chỉ đạo cấp huyện, khác	1.896,47									1.896,47		

